



CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	13 - 64

11/03/2011

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Ông Nguyễn Quốc Khánh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2016)
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2015)
Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 04 tháng 3 năm 2016)
Ông Phạm Xuân Cảnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2015)
Ông Phan Đình Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 3 năm 2015)
Ông Đinh Văn Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 3 năm 2015)
Ông Phan Ngọc Trung	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2015)
Ông Vũ Khánh Trường	Thành viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 9 năm 2015)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 3 năm 2016) Phó Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ ngày 04 tháng 3 năm 2016)
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Tổng Giám đốc (thôi giữ chức vụ Tổng Giám đốc từ ngày 04 tháng 3 năm 2016)
Ông Nguyễn Hùng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sinh Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ninh Văn Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thập	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Chí Thanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2015)

15/1/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

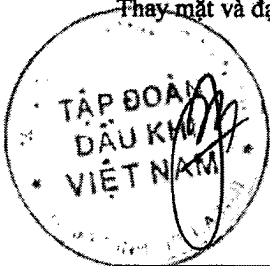
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Vũ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2016

A handwritten signature in black ink, located at the bottom left of the page.

==
11
1A
1B
1C
T
1
==

Số: ~~66~~ /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 4 năm 2016, từ trang 06 đến trang 64 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

50 / T HƯ TT AN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại các Thuyết minh số 10, số 16 và số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC), Công ty đang tạm ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các dự án và khoản đầu tư vào các công ty con được bàn giao từ SBIC với giá trị tương ứng là 667.522.477.931 đồng và 0 đồng (giá trị tại thời điểm bàn giao ngày 01 tháng 7 năm 2010); đồng thời ghi nhận phải trả SBIC với số tiền tương ứng trên tài khoản phải trả khác. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC liên quan đến việc bàn giao các dự án/công ty trên là 720.296.809.687 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 720.296.809.687 đồng) và phản ánh trên khoản mục phải thu khác trên bảng cân đối kế toán. Tại ngày báo cáo này, chưa có quyết định chính thức của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản nhận bàn giao từ SBIC cũng như số tiền Công ty phải thanh toán cho SBIC. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng đến các vấn đề sau:

- Như trình bày tại các Thuyết minh số 6, 10, 13, 16 và 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN (“Nghị quyết số 753”) ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty đã bàn giao giá trị đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (“PV Power”). Đồng thời, Công ty cũng tạm ghi nhận tăng khoản đầu tư vào PV Power với số tiền 8.666.971.957.266 đồng, tăng khoản phải thu ngắn hạn và phải thu dài hạn khác PV Power với số tiền lần lượt là 4.038.298.426.086 đồng và 17.163.397.138.609 đồng, và ghi nhận một khoản phải trả ngắn hạn khác với số tiền 1.172.292.225.295 đồng liên quan đến việc bàn giao này. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các công trình trên chưa được phê duyệt quyết toán đối với dự án hoàn thành theo quy định về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước. Theo đó, giá trị bàn giao của các tài sản và công nợ có liên quan nêu trên có thể thay đổi khi dự án được quyết toán chính thức.
- Như trình bày tại các Thuyết minh số 28 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong năm 2015, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã gửi Công văn tới các cấp có thẩm quyền để xin ý kiến chỉ đạo phê duyệt về đề xuất của Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí (“PVEP”) thực hiện phân bổ chi phí dự tính có thể không thu hồi được trong năm 2014 với số tiền là 5.986,3 tỷ đồng. Ngày 20 tháng 01 năm 2016, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Công văn số 509/VPCP-KTTH gửi Bộ Tài chính, Bộ Công thương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam yêu cầu Bộ Công thương chỉ đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam rà soát, đánh giá cụ thể các dự án đề nghị phân bổ chi phí năm 2014 về số liệu thanh quyết toán, quy trình, thủ tục phê duyệt của cấp có thẩm quyền, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, chưa có phê duyệt cuối cùng của cấp có thẩm quyền. Tuy nhiên, thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, trong năm 2015, Công ty đã tạm ghi nhận khoản lợi nhuận thu về từ PVEP tương ứng với phần chi phí dự án dầu khí không hiệu quả vào khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và chưa thực hiện phân phối đối với phần lợi nhuận này để chờ ý kiến chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp theo)

- Như trình bày tại Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, các khoản vay dài hạn ký giữa Công ty và các ngân hàng với gốc vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.324.422.508,88 USD (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.651.519.126,65 USD) đã được bàn giao cho Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau và Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí nước sâu PVD. Gốc và lãi vay tương ứng của các khoản vay này chỉ được phản ánh tại báo cáo tài chính của các công ty tiếp nhận nói trên.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 28 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty đang tạm chưa phân phối lợi nhuận trong năm 2015 của các Lô 05.2 và 05.3 để chờ quyết định chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền về khoản chênh lệch chi phí dầu khí giữa chi phí phân bổ theo sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng dầu khí với chi phí đã thu hồi trong năm 2015 của các Lô này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Vũ Đức Nguyễn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 04 tháng 4 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam.



Bùi Thị Thu Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1688-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.179.745.919.921	140.071.122.058.373
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	34.189.510.509.788	55.491.905.051.078
1. Tiền	111		4.910.651.646.533	4.744.871.266.743
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.278.858.863.255	50.747.033.784.335
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		59.574.665.506.709	40.459.640.066.846
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	59.574.665.506.709	40.459.640.066.846
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.904.161.956.257	42.343.024.306.313
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	6.171.739.328.493	3.895.020.263.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	13.519.259.074.055	7.551.787.309.392
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	472.467.360.490	3.163.853.717.297
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	30.781.858.431.518	28.124.739.914.699
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(2.041.162.238.299)	(392.376.898.645)
IV. Hàng tồn kho	140		405.604.413.288	538.116.778.198
1. Hàng tồn kho	141	12	405.604.413.288	538.116.778.198
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.105.803.533.879	1.238.435.855.938
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		289.805.259.658	151.921.972.258
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		736.530.512.042	619.094.528.759
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	79.467.762.179	467.419.354.921

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		274.485.550.509.278	258.826.770.556.869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.140.156.079.788	17.524.344.999.738
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	346.336.704.000	618.458.400.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	11.784.724.927.646	12.457.771.296.458
3. Phải thu dài hạn khác	216	10	21.009.094.448.142	4.448.115.303.280
II. Tài sản cố định	220		2.186.188.380.783	2.321.237.808.180
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.997.703.225.906	2.180.879.204.935
- Nguyên giá	222		3.411.845.661.749	3.436.144.043.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.414.142.435.843)	(1.255.264.838.212)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	188.485.154.877	140.358.603.245
- Nguyên giá	228		279.180.075.450	206.955.511.238
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(90.694.920.573)	(66.596.907.993)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	594.769.015.806	622.542.932.529
- Nguyên giá	231		832.019.369.744	832.019.369.744
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(237.250.353.938)	(209.476.437.215)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.047.429.803.625	43.795.535.144.233
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	25.047.429.803.625	43.795.535.144.233
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	182.728.538.676.075	165.457.035.125.378
1. Đầu tư vào công ty con	251		163.197.449.028.885	154.175.856.819.576
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24.052.479.793.979	19.453.735.543.979
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		970.570.894.980	970.570.894.980
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.494.061.041.769)	(9.143.128.133.157)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.100.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.788.468.553.201	29.106.074.546.811
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí	261	17	4.692.480.974.460	4.046.084.733.555
2. Chi phí phát triển mỏ	261	18	196.545.178.836	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	25.899.442.399.905	25.059.989.813.256
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		418.665.296.429.199	398.897.892.615.242

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		75.240.422.664.519	68.013.350.209.687
I. Nợ ngắn hạn	310		18.468.146.148.517	19.002.433.469.569
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	5.258.416.836.646	5.533.860.878.056
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		43.709.654.407	34.694.869.710
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	4.194.377.367.925	2.133.480.556.028
4. Phải trả người lao động	314		162.745.950.539	125.843.539.464
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	576.338.894.302	922.770.850.149
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	4.961.618.807.635	7.303.302.314.935
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	3.079.765.240.979	2.816.274.286.352
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		191.173.396.084	132.206.174.875
II. Nợ dài hạn	330		56.772.276.516.002	49.010.916.740.118
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	25	773.669.471.119	842.722.700.189
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	33.020.423.405.499	28.676.282.563.032
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	21.265.681.962.938	18.188.446.320.623
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	562.067.554.171	215.137.332.863
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	27	1.150.434.122.275	1.088.327.823.411

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 64 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

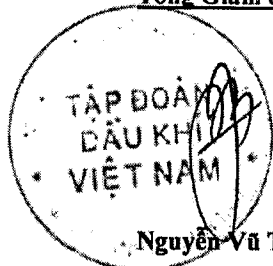
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		343.424.873.764.680	330.884.542.405.555
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	342.898.194.700.467	330.323.767.323.334
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.500.000.000.000	281.500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.328.938.142.662	9.448.741.642.036
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		113.108.508	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		50.508.414.689	493.037.980.736
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.687.294.411.735	5.933.737.189.699
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		2.270.177.182.673	733.202.260.776
7. Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	420		252.283.959.630	261.228.403.276
8. Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí	420		21.148.559.651.011	18.393.340.938.287
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.634.886.266.816	13.535.045.345.781
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		4.436.750.660.191	1.429.321.874.086
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.198.135.606.625	12.105.723.471.695
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		25.433.562.743	25.433.562.743
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		526.679.064.213	560.775.082.221
1. Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCKH tự trang trải kinh phí	430	29	134.818.491.758	135.869.085.372
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		391.860.572.455	424.905.996.849
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		418.665.296.429.199	398.897.892.615.242

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Vũ Trường Sơn

Lê Đình Mậu

Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 04 tháng 4 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN

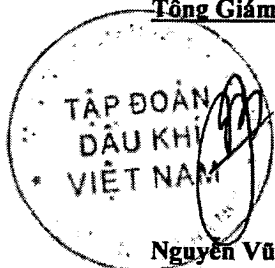
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	19.100.970.535.460	24.191.848.939.325
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		19.100.970.535.460	24.191.848.939.325
4. Giá vốn hàng bán	11	32	15.198.917.806.901	17.711.567.183.950
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.902.052.728.559	6.480.281.755.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	25.409.757.416.743	28.053.349.102.288
7. Chi phí tài chính	22	34	2.352.008.080.624	3.390.849.517.845
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		520.232.758.641	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	2.778.114.773.495	97.907.798.025
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		24.181.687.291.183	31.044.873.541.793
10. Thu nhập khác	31		36.069.460.129	105.718.105.356
11. Chi phí khác	32		26.295.141.660	31.172.316.637
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	36	9.774.318.469	74.545.788.719
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.191.461.609.652	31.119.419.330.512
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	1.257.559.672.844	1.367.609.369.453
15. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	346.930.221.308	(163.980.930.953)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		22.586.971.715.500	29.915.790.892.012

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Vũ Trường Sơn

Lê Đình Mậu

Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 04 tháng 4 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 64 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.191.461.609.652	31.119.419.330.512
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.648.558.705.220	251.477.517.236
Phân bổ chi phí thăm dò, phát triển, khai thác dầu khí		1.855.205.306.249	2.426.582.489.465
Các khoản dự phòng	03	(801.985.536.978)	2.164.420.990.280
(Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(725.170.219.650)	(246.340.660.191)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(19.278.940.151.928)	(27.138.911.280.083)
Chi phí lãi vay	06	520.232.758.641	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	175.208.531.532	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.584.571.002.738	8.576.648.387.219
Thay đổi các khoản phải thu	09	(9.852.902.721.316)	(3.492.516.474.748)
Thay đổi hàng tồn kho	10	132.512.364.910	(445.143.140.806)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.204.981.835.159	4.104.246.969.467
Thay đổi chi phí trả trước	12	(308.103.796.969)	2.084.383.821
Tiền lãi vay đã trả	14	(350.956.192.965)	(512.696.620.238)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(660.592.535.008)	(1.855.938.093.347)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.123.953.566.373	3.498.667.391.933
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(466.616.986.297)	(852.455.103.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.406.846.536.625	9.022.897.699.711
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(15.980.846.460.599)	(10.233.142.588.403)
2. Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí		(3.299.197.150.120)	(3.917.696.151.126)
3. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.140.086.320	17.000.000.000
4. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(18.667.835.717.330)	(23.281.098.501.607)
5. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.759.086.297.767	5.996.334.219.788
6. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.841.644.250.000)	(3.506.030.298.973)
7. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	1.594.593.975.597	474.806.212.000
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.667.836.011.486	28.650.515.202.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.766.867.206.880)	(5.799.311.906.272)

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 64 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

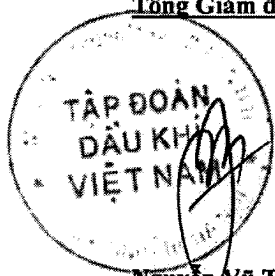
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Ngân sách Nhà nước cấp vốn	31	3.871.100.690.249	11.416.251.022.094
2. Tiền thu từ đi vay	33	10.304.588.219.057	5.088.141.361.305
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.117.737.457.685)	(1.499.574.912.953)
4. Tiền thu quyết toán khí trên bao tiêu lô 06.1 trước cổ phần hóa Công ty con		-	582.827.540.832
5. Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước		(9.000.325.322.657)	(18.450.062.640.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.942.373.871.036)	(2.862.417.629.185)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(21.302.394.541.290)	361.168.164.254
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	55.491.905.051.078	55.130.736.886.824
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	34.189.510.509.788	55.491.905.051.078

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Trường Sơn

Ngày 04 tháng 4 năm 2016

Kế toán trưởng

Lê Đình Mậu

Người lập biểu

Lương Thị Thúy Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 281.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan, làm dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề có liên quan đến ngành nghề, kinh doanh chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, “cơ chế phát triển sạch (CDM)”;
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

- Trung tâm ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực miền Nam;
- Trường Cao đẳng nghề Dầu khí;
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam;
- Viện Dầu khí Việt Nam;
- Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất;
- Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường đại học Dầu khí;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sóng Hậu 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II;
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty điều hành Dự án Đường ống dẫn khí và Nhà máy xử lý khí Lô B;
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty điều hành Dầu khí Phú Quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí;
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần;
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần;
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên;
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam;
- Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam;
- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam;
- Công ty Cổ phần PVI;
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam;
- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí;
- Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí;
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam;
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần;
- Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn;
- Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí;
- Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất;
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau;
- Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An;
- Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các công ty liên doanh, liên kết của Công ty bao gồm:

- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro;
- Công ty Liên doanh Rusvietpetro;
- Công ty TNHH Gazpromviet;
- Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh;
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần;
- Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được phát hành lại vào ngày 06 tháng 10 năm 2015, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và các thuyết minh tương ứng đã được phân loại lại cho mục đích so sánh do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp và phụ thuộc, tổ chức khoa học công nghệ tự trang trải chi phí, các Ban quản lý Dự án và báo cáo của Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Công ty được loại trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI****Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư tài chính dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2015
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến năm (05) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ năm (05) đến ba mươi (30) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các công ty điều hành trong các hợp đồng dầu khí tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành dầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, công ty điều hành chung sẽ yêu cầu các nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo. Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản ứng trước trong các hợp đồng dầu khí trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí

Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Công ty được ghi giảm nguồn kinh phí từ Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí tương ứng với khối lượng công tác tìm kiếm thăm dò của dự án đã được Quỹ thanh toán đối với các dự án cơ bản. Đối với các dự án còn lại, Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày kết thúc dự án theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí thăm dò, tìm kiếm thuộc các đối tượng có phát hiện thương mại được tập hợp và chuyển sang “Chi phí trả trước dài hạn” và được phân bổ dần vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nếu việc tìm kiếm thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

Chi phí phát triển mỏ

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống bao tiêu, xử lý và/hoặc vận chuyển. Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng dầu khí. Chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang “Chi phí trả trước dài hạn” và được phân bổ dần vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí, phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí có phát hiện thương mại, chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí và phát triển mỏ được Công ty phân bổ vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ được xác định trên cơ sở kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt, báo cáo của các nhà điều hành và các công ty liên doanh điều hành chung.

Hàng năm, Công ty xem xét lại sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ khi đánh giá lại có sự chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đã được xác định trước đó, Công ty sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí tìm kiếm, thăm dò và chi phí phát triển mỏ cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Các chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước cho Công ty tiền thuê văn phòng và một số dịch vụ chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với giai đoạn thuê hoặc thực hiện dịch vụ của từng năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa bằng 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Vốn chủ sở hữu và các quỹ

Vốn chủ sở hữu và các quỹ của Công ty được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm và các nguồn khác.

Các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Bộ Công Thương và từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được để lại. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty phục vụ cho đầu tư các dự án trọng điểm về dầu khí, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật của Công ty, góp vốn với các Nhà thầu dầu khí theo các hợp đồng đầu khí và liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị thành viên, đầu tư ra bên ngoài và bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.
- Quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Bộ Công Thương và từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được để lại. Quỹ được sử dụng để thực hiện các hoạt động tìm kiếm, thăm dò (trong nước và nước ngoài) thăm lượng dầu khí; bù đắp, trang trải các rủi ro trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò và thăm lượng dầu khí.
- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo của Công ty được hình thành từ nguồn thu cam kết nghĩa vụ đào tạo trong các Hợp đồng đầu khí. Quỹ được sử dụng để duy trì, phát triển sự nghiệp nghiên cứu khoa học, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên dầu khí.
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty được hình thành trên cơ sở nguồn thu từ cổ phần hóa các đơn vị trong Công ty và khoản lãi tiền gửi tại các ngân hàng của quỹ (sau khi đã trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp). Quỹ được sử dụng để hỗ trợ các doanh nghiệp thành viên, bộ phận doanh nghiệp trực thuộc thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu; bổ sung vốn điều lệ và đầu tư phát triển doanh nghiệp,... khi có sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu thập doanh nghiệp của Công ty được phân phối theo các quy định hiện hành của Nhà nước, theo đó trên cơ sở phê duyệt phân phối lợi nhuận của chủ sở hữu, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

- Trích lập các quỹ gồm: các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí) và Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp, Quỹ khen thưởng, phúc lợi (được phản ánh tại khoản mục “Nợ phải trả”).
- Số còn lại thực hiện nộp về Ngân sách Nhà nước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán dầu thô và khí tự nhiên được ghi nhận khi hàng hóa đã giao và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi (bao gồm cả khoản cổ tức và lợi nhuận được chia bằng cổ phiếu).

Theo Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ năm 2015 trở đi, Công ty được ghi nhận doanh thu tài chính đối với tiền lãi dầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu (bao gồm cả tiền lãi dầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro”) và tiền dầu thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng dầu khí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại các Ban quản lý Dự án của Công ty

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý Dự án của Công ty chủ yếu liên quan tới các công trình xây dựng dở dang sẽ được bàn giao toàn bộ cho các công ty con và được phân bổ vào chi phí sản xuất của các công ty con không quá 5 năm kể từ ngày công trình hoàn thành bàn giao theo chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 6750/BTC-CKDT ngày 28 tháng 5 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá đang ghi nhận trên mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán là 50.508.414.689 đồng. Theo hướng dẫn tại VAS 10, đối với các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc hạch toán chênh lệch tỷ giá của Công ty như trên là phù hợp với bản chất kinh tế của nghiệp vụ và phản ánh hợp lý quan hệ kinh tế giữa Công ty và công ty con.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	5.013.118.414	5.423.530.525
Tiền gửi ngân hàng	4.905.638.528.119	4.739.447.736.218
Các khoản tương đương tiền	29.278.858.863.255	50.747.033.784.335
	34.189.510.509.788	55.491.905.051.078

Trong đó:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Việt Nam Đồng (VND)	30.805.913.112.910	51.897.602.523.312
Đô la Mỹ (USD)	3.383.404.978.634	3.593.296.001.895
Euro (EUR)	187.475.894	1.002.693.696
Ngoại tệ khác	4.942.350	3.832.175
	34.189.510.509.788	55.491.905.051.078

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a1) Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng (i)	59.574.665.506.709	40.459.640.066.846
Trong đó:		
- Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí	31.082.710.665.756	28.579.791.615.770
	59.574.665.506.709	40.459.640.066.846
a2) Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	2.100.000.000	-
	2.100.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	59.576.765.506.709	40.459.640.066.846

Trong đó:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Việt Nam Đồng (VND)	29.527.516.943.121	10.716.884.274.804
Đô la Mỹ (USD)	30.049.248.563.588	29.742.755.792.042
	59.576.765.506.709	40.459.640.066.846

(i) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% đến 6%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 0% đến 0,25%/năm đối với Đô la Mỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ cổ phần	31/12/2015			31/12/2014		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Bình Sơn	100,00%	59.700.000.000.000	-	59.700.000.000.000	-	59.700.000.000.000 (**)	
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	100,00%	28.601.997.800.455	-	28.601.997.800.455	(1.104.130.232.930)	27.042.221.476.108 (**)	
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	100,00%	21.774.301.577.676	-	21.774.301.577.676	-	13.107.329.620.410 (**)	
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	(i) 75,56%	10.884.251.000.000	(972.684.618.561)	9.911.566.381.439	(2.311.541.683.729)	8.572.709.316.271 (**)	
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	(ii) 100,00%	4.000.230.570.000	-	5.160.297.435.300	-	4.120.034.069.374 (*)	
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	(iii) 100,00%	1.990.549.856.754	(1.990.549.856.754)	-	(1.990.549.856.754)	- (**)	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	96,72%	18.328.359.000.000	-	66.348.659.580.000	-	129.214.930.950.000 (*)	
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	52,00%	3.900.000.000.000	-	3.900.000.000.000	-	3.900.000.000.000 (**)	
Tổng Công ty Cổ phần Khoa học và Dịch vụ Khoan Dầu khí	61,37%	2.569.542.530.000	-	6.786.243.762.300	-	7.182.690.992.400 (*)	
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	50,40%	2.548.597.644.000	-	4.653.868.785.000	-	9.849.861.757.500 (*)	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51,38%	2.295.000.000.000	-	3.832.650.000.000	-	6.173.550.000.000 (*)	
Tổng Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	54,47%	2.127.222.220.000	(627.726.813.530)	675.407.332.300	(1.708.583.571.555)	1.047.231.998.400 (*)	
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	74,01%	1.602.310.000.000	(1.602.310.000.000)	-	(1.025.125.797.767)	577.184.202.233 (**)	
Công ty Cổ phần PVI	51,00%	1.304.873.460.000	-	1.330.970.929.200	-	1.826.822.844.000 (*)	
Công ty Cổ phần Dầu khí Dầu tư Khai thác Cảng Phước An	(iv) 35,00%	819.787.400.000	-	2.090.457.870.000	-	1.480.065.372.000 (*)	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	79,54%	350.000.000.000	(16.583.882.064)	333.416.117.936	(7.261.470.217)	342.738.529.783 (**)	
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	(iv) 24,79%	209.738.510.000	-	278.952.218.300	-	364.839.259.500 (*)	
Công ty TNHH Một thành viên Đông tau Đặc chủng Nhơn Trạch	(iv) 36,00%	190.687.460.000	-	287.993.904.000	-	451.790.436.900 (*)	
	(iii) 0,00%	-	-	-	-	-	

163.197.449.028.885 (5.209.855.170.909) 215.666.783.693.906 154.175.856.819.576 (8.147.192.612.952) 274.954.000.824.879

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN (“Nghị quyết 753”) ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500 KV Trung tâm điện lực Vũng Áng được bàn giao cho Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (“PV Power”) theo giá trị còn lại tại thời điểm 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền 26.592.378.247.124 đồng (Thuyết minh số 13). Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV chưa được quyết toán dự án hoàn thành. Do đó, theo Nghị quyết 753, Công ty đang tạm ghi nhận tăng khoản đầu tư vào công ty con (PV Power) với số tiền 8.666.971.957.266 đồng. Đồng thời, phần còn lại được ghi nhận khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác (Thuyết minh số 10) và khoản phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 23) đối với PV Power trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 để chờ phê duyệt quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

(ii) Trong năm, Công ty đã thực hiện bán phần vốn Nhà nước tại Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC) căn cứ theo Quyết định số 310/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 12 năm 2014 về việc Cổ phần hóa PVCFC và Quyết định số 5963/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc xác định Giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa PVCFC.

(iii) Theo Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn số 319/BTC-TCDN ngày 30 tháng 8 năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán khoản đầu tư của Công ty vào các công ty này tại ngày 01 tháng 7 năm 2010 với giá trị bằng 0 đồng do giá trị tài sản thuần của các công ty này tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là khoảng âm (1.075) tỷ đồng. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị Công ty nhận bàn giao.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất số tiền là 1.990.549.856.754 đồng để tăng vốn điều lệ.

(iv) Mặc dù Công ty sở hữu dưới 50% vốn góp của Công ty Cổ phần PVI, Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có quyền kiểm soát các chính sách tài chính, hoạt động của doanh nghiệp cũng như có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với hầu hết các thành viên chủ chốt của Ban Giám đốc của các công ty này. Theo đó, Công ty vẫn trình bày khoản đầu tư vào các công ty này là khoản đầu tư vào công ty con.

Trong năm, các công ty con của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An và Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí bị lỗ.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 41.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ cổ phần	31/12/2015			31/12/2014		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Liên doanh Việt - Nga Viesovpetro	51,00%	8.596.995.000.000	-	8.596.995.000.000	8.596.995.000.000	-	8.596.995.000.000 (**)
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	25,10%	12.612.049.130.240	-	12.612.049.130.240	7.703.304.880.240	-	7.703.304.880.240 (**)
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	49,00%	1.393.703.741.345	-	1.393.703.741.345	1.393.703.741.345	-	1.393.703.741.345 (**)
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (trước đây là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương)	(v) 0,00%	-	-	-	800.000.000.000	(800.000.000.000)	- (**)
Công ty TNHH Gazpromviet	49,00%	380.476.008.394	-	380.476.008.394	380.476.008.394	-	380.476.008.394 (**)
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	41,00%	205.000.000.000	(62.068.411.969)	142.931.588.031	205.000.000.000	(86.855.363.473)	118.144.636.527 (**)
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	29,00%	180.322.000.000	(117.133.760.477)	63.188.239.523	180.322.000.000	(4.070.276.190)	176.251.723.810 (**)
Công ty Cổ phần Dầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	35,00%	105.000.000.000	(105.000.000.000)	-	105.000.000.000	(105.000.000.000)	- (**)
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	29,00%	78.933.914.000	-	53.650.000.000	78.933.914.000	-	83.375.000.000 (*)
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	25,00%	500.000.000.000	-	500.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000 (**)
		24.052.479.793.979	(284.202.172.446)	23.742.993.707.533	19.453.735.543.979	(995.925.639.663)	18.462.250.990.316

(v) Trong năm, căn cứ theo thông báo của Ngân hàng Nhà nước về việc tiếp quản Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương gọi tắt là "Oceanbank") với giá 0 đồng, Công ty đã thực hiện xóa số khoản đầu tư vào Oceanbank.

Trong năm, các công ty liên doanh, liên kết của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Công ty TNHH Gazpromviet, Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh, Công ty Cổ phần Dầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn bị lỗ.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên doanh, liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 41.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tỷ lệ cổ phần	31/12/2015		31/12/2014	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư		175.000.000.000	-	175.000.000.000	175.000.000.000 (**)
Hợp đồng hợp tác kinh doanh gián khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm TAD	(vi)	249.593.092.059	-	249.593.092.059	249.593.092.059 (**)
Đầu tư góp vốn		545.977.802.921	(3.698.414)	545.977.802.921	545.967.922.379
- Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	18,00%	521.977.802.921	-	521.977.802.921	521.977.802.921 (**)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu Khí Việt Nam - SSG	4,80%	24.000.000.000	(3.698.414)	24.000.000.000	23.990.119.458 (**)
		970.570.894.980	(3.698.414)	970.567.196.566	970.561.014.438

(vi) Thể hiện khoản góp vốn chủ sở hữu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án “Đầu tư và kinh doanh gián khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (TAD)”. Dự án này hiện đang được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí nước sâu PVD.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được xác định như sau:

(*) Đối với các khoản đầu tư vào các công ty đã niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(**) Đối với các khoản đầu tư vào các công ty chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các đơn vị đó được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Mua bán điện	2.140.525.041.110	-
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ	2.058.495.570.685	1.757.526.748.740
Chi nhánh Công ty - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	865.797.873.861	1.372.629.240.276
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	450.757.027.641	328.820.181.934
Các khoản phải thu khách hàng khác	656.163.815.196	436.044.092.620
	6.171.739.328.493	3.895.020.263.570
b) Phải thu dài hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (i)	346.336.704.000	618.458.400.000
	346.336.704.000	618.458.400.000

(i) Phản ánh khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí về chuyển nhượng tàu 104.000 DWT theo giá tạm tính. Giá trị chuyển nhượng chính thức sẽ được điều chỉnh khi có phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền.

Một số khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan đã được trình bày tại Thuyết minh số 41.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản Công ty ứng trước cho các nhà thầu liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản mà Công ty làm chủ đầu tư, cụ thể:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự án Điện lực Dầu Khí Sông Hậu 1	4.503.348.384.432	49.997.948.797
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	3.601.698.560.858	937.726.039.253
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	3.342.434.623.274	4.565.316.194.622
Dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.302.257.923.822	907.077.241.381
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	171.820.910.965	492.396.406.291
Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	166.547.067.897	166.212.295.181
Dự án Xây dựng trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	61.935.234.600
Khác	431.151.602.807	371.125.949.267
	13.519.259.074.055	7.551.787.309.392

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Ủy thác cho vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	3.933.628.221.048	8.600.511.271.892
Cho vay Công ty Liên doanh Rusvietpetro	5.380.358.085.105	6.066.079.759.880
Cho vay Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.972.232.500.000	-
Ủy thác cho vay tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	955.033.981.983	955.033.981.983
Cho vay Công ty Liên doanh Petro Tower	15.939.500.000	-
	12.257.192.288.136	15.621.625.013.755

Trong đó:

<i>Ủy thác cho vay và cho vay phải thu trong một năm trình bày ngắn hạn</i>	472.467.360.490	3.163.853.717.297
<i>Ủy thác cho vay và cho vay phải thu từ năm thứ hai trở đi trình bày dài hạn</i>	11.784.724.927.646	12.457.771.296.458

Các khoản phải thu về cho vay có lãi suất cho vay bằng đồng USD là từ 1,8% đến 6,4%/năm và VND là từ 0% đến 8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác		
Ứng vốn tìm kiếm thăm dò (i)	8.656.674.300.020	5.591.559.508.369
Chi phí mua mỏ Chevron (ii)	4.378.725.327.500	-
Phải thu Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam về giá trị tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (iii)	4.038.298.426.086	-
Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.104.923.304.532	3.025.066.344.527
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.669.199.964.583	2.584.604.687.816
Phải thu về giải phóng mặt bằng (iv)	1.240.847.985.673	1.254.975.737.407
Ứng kinh phí cho hoạt động quốc phòng, an ninh	1.180.024.636.887	3.280.288.666.995
Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí	936.087.600.521	1.239.718.114.171
Tạm ứng vốn hoạt động (i)	905.676.308.929	706.166.572.402
Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) (v)	720.296.809.687	720.296.809.687
Lãi dự thu các khoản tiền gửi ngân hàng	706.783.342.786	412.314.958.218
Phải thu tiền khí và condensate	677.151.914.401	784.166.685.479
Lãi dự thu từ Rusvietpetro, Liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn và PetroTower	167.048.315.680	680.715.319.181
Phải thu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	371.240.790.235	388.460.986.327
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	341.752.069.671	341.752.069.671
Phải thu lãi trả chậm, lãi và phí ủy thác cho vay	214.618.864.251	260.079.978.445
Phải thu tiền được chia từ việc bán dầu, khí (vi)	94.651.785.074	128.130.569.401
Phải thu công trình dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất	169.509.265.437	-
Chi phí đầu tư nhà máy đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch và dự án tàu Nghi Sơn	152.502.099.613	152.502.099.613
Phải thu bổ sung về bàn giao Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán	146.667.397.593	146.667.397.593
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất	122.903.355.711	122.903.355.711
Phải thu PV - SSG về các công trình xây dựng cơ bản tạm bàn giao	122.108.779.503	137.450.779.503
Tạm ứng cho PVEP và PVOil tạm nộp ngân sách Nhà nước về xuất khẩu dầu thô	94.280.302.370	-
Phải thu PVEP giá trị vật tư bàn giao	95.929.213.690	-
Phải thu chi phí thanh toán hộ liên quan đến chạy thử Nhà máy đạm Cà Mau	56.807.201.368	55.982.610.305
Phải thu Bộ Giao thông Vận tải	50.970.236.783	50.970.236.783
Phải thu thuế giá trị gia tăng được hoãn chờ thanh toán	2.679.412.429	331.569.578.563
Phải thu về phí nhân lực	48.769.009.092	152.152.566.205
Phải thu tiền cổ phần hóa	38.305.763.101	69.206.328.235
Phải thu các hợp đồng nghiên cứu khoa học	28.062.257.259	36.337.679.101
Phải thu cam kết đào tạo theo các hợp đồng dầu khí	32.577.785.435	37.904.837.180
Tạm ứng cho công nhân viên	17.752.124.054	25.937.112.584
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	14.974.664.283	19.074.942.992
Phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn lô 05.2 và 05.3 (vii)	-	5.102.184.816.519
Phải thu về cho vay và ủy thác cho vay	-	46.557.840.000
Phải thu khác	183.057.817.281	239.040.725.716
	30.781.858.431.518	28.124.739.914.699

Một số khoản phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan đã được trình bày tại Thuyết minh số 41.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

a) Phải thu ngắn hạn khác (Tiếp theo)

- (i) Phản ánh tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và ứng vốn cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông để thực hiện các chi phí liên quan đến hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí.
- (ii) Phản ánh khoản thanh toán mua toàn bộ cổ phần tại 03 Công ty Chevron Southwest Vietnam Pipeline Co. Ltd., Chevron Vietnam (Block B) Ltd., Chevron Vietnam (Block 52) Ltd., theo Hợp đồng mua bán cổ phần ký ngày 27 tháng 02 năm 2015 giữa Unocal International Corporation, Chevron Foreign Investment Inc và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các thủ tục chuyển nhượng cổ phần vẫn chưa hoàn thiện.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam ("PV Power") về việc chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty với giá trị chuyển giao tạm tính được xác định tại thời điểm 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500 KV Trung tâm điện lực Vũng Áng chưa được quyết toán đầu tư hoàn thành theo các quy định của Nhà nước. Do đó, giá trị khoản công nợ phải thu PV Power này có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán đầu tư hoàn thành từ cơ quan có thẩm quyền.
- (iv) Phản ánh khoản tiền các Ban quản lý Dự án đã ứng cho Ủy ban Nhân dân các tỉnh tại nơi có công trình xây dựng cơ bản để đền bù giải phóng mặt bằng nhưng chưa được quyết toán đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này.
- (v) Phản ánh khoản Công ty đã thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) liên quan đến các dự án/công ty nhận bàn giao từ SBIC. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC với số tiền là 720.296.809.687 đồng và đang được phản ánh trên khoản mục phải thu khác trên bảng cân đối kế toán.
- (vi) Phải thu Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Dầu Việt Nam, Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông về tiền dầu lãi nước chủ nhà.
- (vii) Phản ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về việc chuyển nhượng 49% quyền tham gia góp vốn vào Lô 05.2 và 05.3. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã thu hồi được toàn bộ khoản phải thu.

b) Phải thu dài hạn khác

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (iii)	17.163.397.138.609	-
Phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn lô 05.2 và 05.3 (viii)	3.265.270.547.622	3.850.723.989.537
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	569.089.742.924	597.062.883.743
Phải thu dài hạn khác	11.337.018.987	328.430.000
	<u>21.009.094.448.142</u>	<u>4.448.115.303.280</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

10. PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

b) Phải thu dài hạn khác (Tiếp theo)

(viii) Phản ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V (GPEPI) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền 164.908.545,35 USD về chi phí quá khứ liên quan đến lô 05.2 và lô 05.3 theo hướng dẫn tại Công văn số 5271/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn ghi nhận các khoản phải thu của hợp đồng phân chia sản phẩm các lô 05.2 và 05.3 mà Công ty được quyền thu hồi khi tiếp nhận hai lô này.

Khoản này được Công ty thu hồi hàng tháng thông qua căn trừ trực tiếp 25% sản lượng dành cho thu hồi chi phí được phân bổ cho GPEPI cho đến khi GPEPI hoàn trả đầy đủ cho Công ty hoặc cho đến khi kết thúc đời mỏ, tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước.

11. NỢ XẤU

	31/12/2015			31/12/2014		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ủy thác cho vay qua Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	955.033.981.983	955.033.981.983	-	-	-	-
Ủy thác cho vay qua Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	794.722.693.533	739.960.078.678	54.762.614.855	28.593.016.667	28.593.016.667	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	177.062.581.921	177.062.581.921	-	177.062.581.921	177.062.581.921	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí	114.120.457.854	114.120.457.854	-	114.120.457.854	114.120.457.854	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam	67.933.972.603	13.933.972.603	54.000.000.000	67.933.972.603	13.933.972.603	54.000.000.000
Cho vay Công ty Liên doanh Petro Tower	34.677.824.259	34.677.824.259	-	36.051.528.599	36.051.528.599	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Việt Nam	4.847.946.936	4.847.946.936	-	20.189.946.936	20.189.946.936	-
Khác	1.525.394.065	1.525.394.065	-	2.425.394.065	2.425.394.065	-
	2.149.924.853.154	2.041.162.238.299	108.762.614.855	446.376.898.645	392.376.898.645	54.000.000.000

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng đã trích lập.

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Nguyên vật liệu	334.059.690.116	469.314.522.876
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	69.458.010.217	67.835.338.506
Công cụ, dụng cụ	1.942.278.955	835.957.932
Hàng hóa tồn kho	144.434.000	130.958.884
	405.604.413.288	538.116.778.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	1.721.811.892.997	1.174.065.160.545	239.044.663.757	301.222.325.848	3.436.144.043.147
Mua trong năm	144.994.000	140.565.778.687	10.433.934.182	13.644.907.154	164.789.614.023
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (i)	4.349.903.209.141	23.675.426.266.298	5.165.670.671	6.398.270.029	28.036.893.416.139
Bản giao tài sản cho PVPower (ii)	(4.326.678.072.716)	(23.655.400.560.485)	(5.184.596.515)	-	(27.987.263.229.716)
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.854.537.274)	(789.892.000)	(4.779.689.925)	(20.424.119.199)
Bản giao tài sản thuộc phân hiệu dạy nghề Nghệ An cho UBND tỉnh Nghệ An	(185.434.823.137)	(19.029.852.990)	(395.720.295)	(3.054.860.344)	(207.915.256.766)
Điều chỉnh theo quyết toán	(35.725.258.374)	18.750.250.438	2.496.719.559	5.654.615.270	(8.823.673.107)
Giảm khác	-	(1.445.608.072)	(15.180.000)	(94.344.700)	(1.555.132.772)
Tại ngày 31/12/2015	1.524.021.941.911	1.318.076.897.147	250.755.599.359	318.991.223.332	3.411.845.661.749

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2015	296.592.947.249	639.548.732.675	88.818.599.305	230.304.558.983	1.255.264.838.212
Khấu hao trong năm	201.046.749.105	1.353.728.859.546	22.989.884.753	17.518.653.216	1.595.284.146.620
Bản giao tài sản cho PVPower (ii)	(142.673.920.703)	(1.250.347.590.578)	(1.863.471.311)	-	(1.394.884.982.592)
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.751.343.648)	(789.892.000)	(4.779.689.925)	(20.320.925.573)
Bản giao tài sản thuộc phân hiệu dạy nghề Nghệ An cho UBND tỉnh Nghệ An	(11.640.491.567)	(3.613.240.241)	(157.475.993)	(753.423.642)	(16.164.631.443)
Điều chỉnh theo quyết toán	(1.342.278.580)	1.174.189.593	177.746.771	497.236.899	506.894.683
Giảm khác	(5.014.491.586)	(480.364.798)	(8.096.004)	(39.951.676)	(5.542.904.064)
Tại ngày 31/12/2015	336.968.513.918	725.259.242.549	109.167.295.521	242.747.383.855	1.414.142.435.843

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2015	1.187.053.427.993	592.817.654.598	141.588.303.838	76.243.839.477	1.997.703.225.906
Tại ngày 31/12/2014	1.425.218.945.748	534.516.427.870	150.226.064.452	70.917.766.865	2.180.879.204.935

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 563.465.832.323 đồng (31 tháng 12 năm 2014 là 570.322.332.964 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

- (i) Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành chủ yếu là giá trị tổ máy 1 và tổ máy 2 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã được nghiệm thu hoàn thành để đưa vào vận hành thương mại lần lượt ngày 01 tháng 01 năm 2015 và ngày 12 tháng 5 năm 2015, tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định theo Quyết định số 4115/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn với số tiền là 27.982.078.633.201 đồng.
- (ii) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500KV Trung tâm điện lực Vũng Áng được bàn giao cho Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (“PV Power”) theo giá trị còn lại tại thời điểm 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 26.592.378.247.124 đồng. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500KV chưa được quyết toán dự án hoàn thành. Theo đó, Công ty đang tạm ghi nhận tăng khoản đầu tư vào công ty con (PV Power) (Thuyết minh số 6). Phần chênh lệch so với giá trị tài sản bàn giao đang được Công ty ghi nhận trên khoản mục phải thu khác (Thuyết minh số 10) và phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 23) đối với PV Power trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	59.214.079.933	145.757.599.305	883.832.000	1.100.000.000	206.955.511.238
Mua trong năm	66.678.843.325	7.873.314.740	-	648.767.000	75.200.925.065
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	51.884.553	-	-	51.884.553
Thanh lý, nhượng bán	-	(895.734.614)	-	-	(895.734.614)
Giảm khác	-	(2.132.510.792)	-	-	(2.132.510.792)
Tại ngày 31/12/2015	125.892.923.258	150.654.553.192	883.832.000	1.748.767.000	279.180.075.450
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	-	65.885.796.363	602.361.630	108.750.000	66.596.907.993
Khấu hao trong năm	6.334.490.117	18.545.176.769	220.957.992	400.016.999	25.500.641.877
Thanh lý, nhượng bán	-	(895.734.614)	-	-	(895.734.614)
Giảm khác	-	(506.894.683)	-	-	(506.894.683)
Tại ngày 31/12/2015	6.334.490.117	83.028.343.835	823.319.622	508.766.999	90.694.920.573
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	119.558.433.141	67.626.209.357	60.512.378	1.240.000.001	188.485.154.877
Tại ngày 31/12/2014	59.214.079.933	79.871.802.942	281.470.370	991.250.000	140.358.603.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	832.019.369.744	832.019.369.744
Tăng trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2015	832.019.369.744	832.019.369.744
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	209.476.437.215	209.476.437.215
Khấu hao trong năm	27.773.916.723	27.773.916.723
Tại ngày 31/12/2015	237.250.353.938	237.250.353.938
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2015	594.769.015.806	594.769.015.806
Tại ngày 31/12/2014	622.542.932.529	622.542.932.529

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị tòa cao ốc Petro Tower tại số 1-5 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh; tòa nhà 22 Ngô Quyền, Hà Nội và Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu, thành phố Vũng Tàu.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết các công trình xây dựng dở dang như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	17.853.141.476.604	9.861.143.837.359
Dự án Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.974.103.487.115	1.934.789.961.373
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	717.420.097.518	28.315.704.579.638
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (i)	-	27.611.135.236.819
Dự án khác	717.420.097.518	704.569.342.819
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	1.932.410.491.948	1.227.685.590.980
Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	947.681.642.158	771.434.155.432
Các dự án nhận bàn giao từ SBIC (ii)	667.522.477.931	667.522.477.931
Trung tâm Phân tích Thí nghiệm của Viện Dầu khí Việt Nam	337.781.456.238	340.584.910.056
Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	278.429.273.736	277.453.900.854
Trường Đại học Dầu khí	141.245.174.068	86.759.188.102
Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	74.558.690.546	176.810.720.469
Khác	123.135.535.763	135.645.822.039
	25.047.429.803.625	43.795.535.144.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (Tiếp theo)

- (i) Trong năm, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã được nghiệm thu hoàn thành để đưa vào vận hành thương mại lần lượt tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 và ngày 12 tháng 5 năm 2015 theo Quyết định số 4115/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 6 năm 2015 (“Quyết định 4115”) của Hội đồng Thành viên Tập đoàn. Theo đó, Công ty đã tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định đối với công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 vào báo cáo tài chính riêng của Công ty trong năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (“PV Power”) theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN (“Nghị quyết số 753”) ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã thực hiện bàn giao toàn bộ tài sản, và công nợ liên quan đến Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500KV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho PV Power. Đồng thời, thực hiện theo Nghị quyết số 753, Công ty tạm ghi tăng một khoản công nợ phải thu (Thuyết minh số 10) và một khoản công nợ phải trả (Thuyết minh số 23) đối với PV Power liên quan đến việc bàn giao trên. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, dự án Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng chưa được phê duyệt quyết toán đối với dự án hoàn thành theo quy định về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước.
- (ii) Theo Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn số 319/BTC-TCĐN ngày 30 tháng 8 năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án tiếp nhận từ SBIC và tăng các khoản phải trả với số tiền là 667.522.477.931 đồng. Công ty đang chờ văn bản hướng dẫn chính thức của cơ quan có thẩm quyền để xử lý các dự án nhận về này.

17. CHI PHÍ TÌM KIẾM, THĂM DÒ DẦU KHÍ

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lô 04.3	3.612.989.153.141	2.821.877.645.267
Lô 133 - 134	348.445.364.857	341.573.189.857
Thu nộp địa chấn 2D	731.046.456.462	696.420.998.914
Chi phí đề án, đề tài	-	186.212.899.517
	4.692.480.974.460	4.046.084.733.555

Tình hình biến động chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí trong năm như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01	4.046.084.733.555	3.939.085.861.025
Tăng thêm trong năm	832.609.140.422	771.090.683.757
Giảm trong năm	186.212.899.517	664.091.811.227
<i>Quyết toán kinh phí thu nộp địa chấn 2D khu vực Phú Quốc và Phú Khánh</i>	-	613.373.641.271
<i>Quyết toán kinh phí đề án vùng trũng An Châu</i>	790.583.612	50.718.169.956
<i>Quyết toán thực hiện dự án PV - 08</i>	185.422.315.905	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12	4.692.480.974.460	4.046.084.733.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. CHI PHÍ PHÁT TRIỂN MỎ

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Khu vực phát triển chung lô B & 48/95 và lô 52/97	196.545.178.836	-
	196.545.178.836	-

Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Unocal International Corporation về việc mua lại toàn bộ cổ phần của Công ty Unocal International Coporation tại Công ty Chevron Vietnam (Block B) Ltd. và Công ty Chevron Vietnam (Block 52) Ltd., các công ty sở hữu 42,38% quyền và lợi ích tại Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí Lô B & 48/95 và 43,40% quyền và lợi ích tại Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí Lô 52/97 (Thuyết minh số 10). Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các thủ tục chuyển nhượng cổ phần vẫn chưa hoàn thiện. Do đó, Công ty chưa ghi nhận chi phí dầu khí của các Lô B & 48/95 và Lô 52/97 phát sinh trước ngày hợp đồng mua bán, đồng thời ghi nhận toàn bộ chi phí dầu khí phát sinh đối với 2 Lô dầu khí này tại khoản mục chi phí phát triển mỏ trên Bảng cân đối kế toán trong giai đoạn Công ty là Nhà điều hành kể từ sau ngày của hợp đồng mua bán đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Các chi phí dầu khí phát sinh sau ngày hợp đồng mua bán này sẽ được chia cho các nhà thầu khác tham gia vào 2 Hợp đồng dầu khí theo tỷ lệ quyền và lợi ích đã được quy định trong hợp đồng khi Công ty hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng này.

Tình hình biến động chi phí phát triển mỏ trong năm như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng thêm trong năm	3.984.589.971.053	63.068.210.527
Chi phí lô 05.2, 05.3 và 06.1	3.788.044.792.217	63.068.210.527
Chi phí lô B & 48/95 và lô 52/97	196.545.178.836	-
Giảm trong năm	3.788.044.792.217	63.068.210.527
Kết chuyển chi phí trả trước dài hạn để phân bổ	2.513.585.913.955	1.344.620.563
Kết chuyển chi phí trong năm	1.274.458.878.262	61.723.589.964
Tại ngày 31 tháng 12	196.545.178.836	-

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí	25.704.571.993.356	25.046.191.385.650
Tài trợ phân hiệu dạy nghề Nghệ An	173.319.964.485	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	21.550.442.064	13.798.427.606
	25.899.442.399.905	25.059.989.813.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (Tiếp theo)

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2015 VND	2014 VND
Số dư đầu năm	25.059.989.813.256	19.184.805.633.542
Tăng thêm trong năm	2.739.484.864.830	8.318.660.006.971
Tăng chi phí của các lô dầu khí	2.513.585.913.955	8.301.774.241.366
Tăng các khoản trả trước khác	225.898.950.875	16.885.765.605
Giảm trong năm	1.900.032.278.181	2.443.475.827.257
Phân bổ chi phí của các lô dầu khí (*)	1.855.205.306.249	2.426.582.489.465
Phân bổ các khoản trả trước khác	44.826.971.932	16.893.337.792
Số dư cuối năm	25.899.442.399.905	25.059.989.813.256

(*) Chi phí phân bổ của các lô dầu khí trong năm 2015 được xác định theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Trong năm, sản lượng khai thác dự kiến từ năm 2015 đến hết thời hạn hợp đồng được Công ty cập nhật theo kế hoạch phát triển mỏ mới nhất đã được thống nhất với các nhà thầu dầu khí và được phê duyệt bởi Hội đồng trừ lượng dầu khí Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.781.749.659.783	1.781.749.659.783	1.377.860.939.870	1.377.860.939.870
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy (Vinawaco)	689.917.121.843	689.917.121.843	537.813.774.540	537.813.774.540
Phải trả cho các đối tượng khác	2.786.750.055.020	2.786.750.055.020	3.618.186.163.646	3.618.186.163.646
	5.258.416.836.646	5.258.416.836.646	5.533.860.878.056	5.533.860.878.056

Một số khoản phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan đã được trình bày tại Thuyết minh số 41.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Phải nộp		
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (iii)	2.639.677.585.579	324.550.077.029
Lãi nước chủ nhà được chia (ii)	1.264.005.404.004	1.582.505.014.383
Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.204.925.128	6.137.837.725
Thuế giá trị gia tăng	80.142.533.669	164.112.121.265
Các loại thuế khác	81.346.919.545	56.175.505.626
	4.194.377.367.925	2.133.480.556.028
b) Phải thu		
Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC (ii)	78.614.167.993	78.593.677.502
Các loại thuế khác	805.372.722	1.001.950.307
Thuế giá trị gia tăng	48.221.464	26.656.846
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	387.502.909.505
Thuế xuất, nhập khẩu	-	294.160.761
	79.467.762.179	467.419.354.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ/PHẢI THU NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
I. Thuế				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	161.227.934.479	1.638.646.822.415	1.725.922.285.506	73.952.471.388
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.857.529.940	375.466.756	(2.908.844.121)	6.141.840.817
3. Thuế xuất, nhập khẩu	(294.160.761)	507.661.643	213.500.882	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(381.365.071.780)	1.479.276.212.635	968.706.215.727	129.204.925.128
5. Thuế thu nhập cá nhân	20.755.322.170	101.827.950.833	104.803.965.066	17.779.307.937
6. Thuế nhà đất	-	25.446.268.335	24.074.959.345	1.371.308.990
7. Thuế môn bài	-	24.542.423	24.542.423	-
8. Các loại thuế khác	30.438.654.331	143.171.304.083	137.587.313.478	36.022.644.936
II. Các khoản phải nộp khác				
1. Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí (i)	-	18.916.724.154	18.916.724.154	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3. Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC (ii)	1.503.911.336.881	3.309.479.694.379	3.627.999.795.249	1.185.391.236.011
4. Hoa hồng dầu khí	-	82.622.500.000	82.622.500.000	-
5. Tiền khí ẩm	3.013.963.435	86.154.538.657	64.548.680.580	24.619.821.512
6. Phí môi trường	1.564.488.380	13.777.591.800	13.994.743.735	1.347.336.445
7. Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (iii)	324.550.077.029	11.315.452.831.207	9.000.325.322.657	2.639.677.585.579
8. Các khoản khác	(598.872.997)	-	-	(598.872.997)
	1.666.061.201.107	18.215.680.109.320	15.766.831.704.681	4.114.909.605.746
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	<i>467.419.354.921</i>			<i>79.467.762.179</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	<i>2.133.480.556.028</i>			<i>4.194.377.367.925</i>

- (i) Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí là khoản tiền nhà thầu phải trả cho Công ty để được đọc và sử dụng các tài liệu dầu khí có sẵn. Công ty được ủy quyền thực hiện kê khai, nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước 75% tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu khí. Số 25% còn lại của tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu khí được để lại cho Công ty để bổ sung vào Quỹ Đầu tư, phát triển và Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí.
- (ii) Lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:
- 75% lãi dầu, khí nước chủ nhà của Lô 06.1 sau khi trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí, Công ty sẽ thực hiện kê khai và nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước.
 - 25% lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro và 25% lãi dầu, khí được chia từ các hợp đồng dầu khí khác sau khi trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí tính đến hết thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, đang chờ quyết toán để ghi tăng Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí và Quỹ đầu tư, phát triển theo hướng dẫn tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (iii) Phản ánh lợi nhuận phải nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Trong năm, Công ty đã nộp lợi nhuận sau thuế năm 2014 và tạm nộp lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2015 vào Ngân sách Nhà nước. Số nộp chính thức sẽ được phê duyệt khi có văn bản phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2015 của chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	261.800.442.581	-
Trích trước chi phí vận hành thương mại tại Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	111.304.677.733	-
Chi phí phải trả Lô dầu khí 05.2 và 05.3	64.817.833.081	857.140.808.132
Chi phí phải trả Lô dầu khí 06.1	50.625.246.103	43.913.507.217
Chi phí khác	87.790.694.804	21.716.534.800
	576.338.894.302	922.770.850.149

23. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

		31/12/2015	31/12/2014
		VND	VND
Phải trả công ty con về lợi nhuận nộp thừa		1.433.438.640.333	5.034.242.906.082
Tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	(i)	1.172.292.225.295	-
Phải trả giá trị tàu 104.000 DWT đã bàn giao cho PVTrans	(ii)	819.045.423.069	819.045.423.069
Nhận bàn giao từ SBIC	(iii)	667.522.477.931	667.522.477.931
Lãi nước chủ nhà	(iv)	307.185.925.702	-
Chênh lệch giữa thu - chi các hợp đồng dịch vụ ký với Liên doanh lọc hóa dầu Nghi Sơn	(v)	271.315.692.785	-
Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản		29.979.783.380	591.391.254.054
Dự trả khoản cấp bù cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn về điều tiết chênh lệch thuế nhập khẩu		20.303.257.764	26.171.540.763
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		240.535.381.376	164.928.713.036
		4.961.618.807.635	7.303.302.314.935

- (i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500KV Trung tâm Điện lực Vũng Áng được chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam ("PV Power") theo giá trị còn lại tại thời điểm 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500kV chưa được quyết toán dự án hoàn thành. Theo đó, Công ty đang tạm ghi nhận tăng khoản đầu tư vào công ty con (PVPower) (Thuyết minh số 6). Phần chênh lệch còn lại với giá trị tài sản bàn giao được Công ty theo dõi trên khoản mục phải thu khác (Thuyết minh số 10) và khoản mục phải trả ngắn hạn khác với số tiền 1.172.292.225.295 đồng liên quan đến nghiệp vụ bàn giao này.
- (ii) Phản ánh giá trị tàu 104.000 DWT do Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất ("DQS") đóng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010, Công ty tạm ghi nhận phải trả khi bàn giao cho Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí khi hoàn thành đưa vào sử dụng (Thuyết minh số 7).
- (iii) Phản ánh số tiền liên quan đến việc tiếp nhận một số dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) như được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 16 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. PHẢI TRẢ KHÁC (Tiếp theo)

a) Ngắn hạn (Tiếp theo)

- (iv) Phản ánh 25% lãi dầu, khí được chia từ các hợp đồng dầu khí sau khi trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí, đang chờ quyết toán để ghi tăng Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí và Quỹ đầu tư, phát triển theo hướng dẫn tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (v) Phản ánh chênh lệch các khoản thu và chi phát sinh từ các hợp đồng nạo vét thực hiện cho Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn do các hợp đồng này chưa được quyết toán hoàn thành tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2015.

b) Dài hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả về quỹ thu dọn mỏ (vi)	33.020.104.954.449	28.676.130.701.030
Phải trả khác	318.451.050	151.862.002
	<u>33.020.423.405.499</u>	<u>28.676.282.563.032</u>

- (vi) Phản ánh số dư tiền đóng góp vào Quỹ thu dọn mỏ của các nhà thầu dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo quy định tại Quyết định số 40/2007/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ nhằm bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện. Công ty đã ủy thác việc quản lý Quỹ thu dọn mỏ tại một số ngân hàng thương mại bao gồm Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, Ngân hàng TMCP Bản Việt, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đối với đồng USD là từ 0% đến 0,25%/năm và đối với VND là từ 0,8% đến 6%/năm.

2500
CÔNG TY
MẪU
TTT
NAM
TP. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giải ngân VND	Trả nợ gốc VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay hợp vốn các ngân hàng thương mại nước ngoài do Ngân hàng HSBC làm đầu mỗi	15.050.665.152.762	15.050.665.152.762	-	(2.377.760.332.655)	13.372.532.774.292	13.372.532.774.292
Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng Sumitomo Mitsui làm đầu mỗi	1.416.668.197.500	1.416.668.197.500	31.410.028.125	(187.850.089.350)	1.324.107.566.625	1.324.107.566.625
Tín dụng xuất khẩu Trung Quốc Do Ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mỗi	1.396.988.568.356	1.396.988.568.356	213.947.407.452	(188.857.397.475)	1.496.008.378.198	1.496.008.378.198
Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ làm đầu mỗi	838.404.406.500	838.404.406.500	619.777.357.431	-	1.531.783.209.977	1.531.783.209.977
Tín dụng xuất khẩu CHLB Đức do Ngân hàng HSBC làm đầu mỗi	630.108.819.842	630.108.819.842	372.629.828.399	(77.519.638.205)	970.748.419.494	970.748.419.494
Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc trực tiếp từ KEXIM do Ngân hàng Mizuho làm đầu mỗi	534.537.004.108	534.537.004.108	2.112.576.728.762	-	2.722.646.770.488	2.722.646.770.488
Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc do KEXIM bảo lãnh, do Ngân hàng Mizuho làm đầu mỗi	437.348.457.907	437.348.457.907	1.728.471.868.888	-	2.227.620.084.843	2.227.620.084.843
Ngân hàng VietinBank (VND)	700.000.000.000	700.000.000.000	-	-	700.000.000.000	700.000.000.000
Ngân hàng VietinBank (USD)	-	-	5.225.775.000.000	(5.285.750.000.000)	-	-
Cộng	21.004.720.606.975	21.004.720.606.975	10.304.588.219.057	(8.117.737.457.685)	24.345.447.203.917	24.345.447.203.917

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng

2.816.274.286.352

3.079.765.240.979

Số phải trả sau 12 tháng

18.188.446.320.623

21.265.681.962.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi tiết số dư các khoản vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vay bằng USD	23.645.447.203.917	20.304.720.606.975
Vay bằng VND	700.000.000.000	700.000.000.000
	<u>24.345.447.203.917</u>	<u>21.004.720.606.975</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	USD	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Trong vòng 1 năm	136.208.920	3.079.765.240.979	2.816.274.286.352
Trong năm thứ 2	203.303.602	4.651.665.851.879	2.858.194.509.344
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	431.833.328	9.869.658.177.680	9.254.409.835.588
Trên 5 năm	281.903.467	6.744.357.933.379	6.075.841.975.691
	<u>1.053.249.317</u>	<u>24.345.447.203.917</u>	<u>21.004.720.606.975</u>
Trong vòng 1 năm, trình bày như vay ngắn hạn, trong đó:	(136.208.920)	(3.079.765.240.979)	(2.816.274.286.352)
<i>Vay hợp vốn do Ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối</i>	(121.250.198)	(2.722.066.932.079)	(2.611.373.711.352)
<i>Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản</i>	(7.864.040)	(176.547.698.000)	(204.900.575.000)
<i>Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ Việt Nam</i>	(7.094.682)	(159.275.610.900)	-
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam</i>	-	(21.875.000.000)	-
Tổng cộng	<u>917.040.397</u>	<u>21.265.681.962.938</u>	<u>18.188.446.320.623</u>

Các khoản vay dài hạn của Công ty được vay bằng đồng Đô la Mỹ với lãi suất tiền vay cố định và thả nổi là từ 3,36%/năm đến 4,68%/năm quy đổi; và vay bằng VND với lãi suất thả nổi là 9,28%/năm quy đổi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản vay của Công ty được dùng để phục vụ đầu tư xây dựng Nhà máy than Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Điện lực Dầu khí Thái Bình 2. Các khoản vay có hình thức bảo đảm như sau:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	23.645.447.203.917	20.304.720.606.975
Bảo đảm bởi tài sản hình thành từ vốn vay	700.000.000.000	700.000.000.000
	<u>24.345.447.203.917</u>	<u>21.004.720.606.975</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một số hợp đồng vay nhưng chưa thực hiện giải ngân như sau:

- Hợp đồng vay ngày 22 tháng 8 năm 2013, vay tổ hợp ngân hàng do Ngân hàng HSBC làm đầu mối chưa giải ngân. Hạn mức hợp đồng là 195.025.000 USD để phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR cộng với lãi suất biên hàng năm là 4,7%/năm. Khoản vay có kỳ hạn 10 năm, trả gốc trong 7 năm, kỳ hạn trả gốc đầu tiên dự kiến tháng 6 năm 2017.
- Hợp đồng vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu Điện Liên Việt ngày 29 tháng 11 năm 2013. Hạn mức hợp đồng là 2.000.000.000.000 đồng để thanh toán các chi phí của Dự án xây dựng Nhà máy than Nhiệt điện Vũng Áng 1 hoặc bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp mà Công ty đã ứng trước từ nguồn vốn chủ cho Dự án. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Lãi suất trong hạn VND được tính bằng lãi suất bình quân lãi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng tại trụ sở chính của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng với lãi suất biên hàng năm là 3,16%/năm. Khoản vay có kỳ hạn 10 năm, trả gốc trong 8 năm.

Ngoài các khoản vay đang được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty nói trên, một số khoản vay đã được bàn giao cho các công ty con (Công ty là chủ thể trong hợp đồng vay) như sau:

		31/12/2015	31/12/2014
	USD	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	794.094.737,28	17.827.426.851.936	20.604.118.482.564
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	175.773.551,83	3.946.116.238.584	5.681.696.298.138
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty CP	64.000.000,00	1.436.800.000.000	1.710.400.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	282.307.442,00	6.332.155.924.060	6.957.376.233.617
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD	8.246.777,77	185.140.160.937	352.632.217.659
	1.324.422.508,88	29.727.639.175.517	35.306.223.231.978

Các khoản vay nói trên đều bằng Đô la Mỹ và được vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi từ 0,75% đến 9,35%/năm quy đổi.

Các khoản vay này được dùng để đầu tư Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa Polypropylene của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn; Dự án Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 của Công ty TNHH MTV-Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam; Dự án Đường ống PM3-Cà Mau của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần; Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau và các hạng mục xây lắp và thiết bị của giàn khoan TAD của Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD.

Hình thức đảm bảo đối với các khoản vay này như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Bảo lãnh của Bộ Tài chính	8.046.266.897.715	9.518.606.941.987
Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay	185.140.160.937	352.632.217.659
Không có tài sản đảm bảo	21.496.232.116.865	25.434.984.072.332
	29.727.639.175.517	35.306.223.231.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng (i)	766.477.416.448	831.647.770.043
- Doanh thu chưa thực hiện về phí bảo lãnh	7.192.054.671	11.074.930.146
	773.669.471.119	842.722.700.189

(i) Phản ánh doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng thuộc cao ốc Petro Tower tại 1-5 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh với thời gian cho thuê là 50 năm và cho thuê văn phòng tòa nhà Viện Dầu khí tại 173 Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội với thời gian cho thuê là 50 năm (riêng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Miền Bắc là 3 năm).

26. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	2015	2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	215.137.332.863	379.118.263.816
Chuyển sang kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	346.930.221.308	(163.980.930.953)
Số dư cuối năm	562.067.554.171	215.137.332.863

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 phát sinh từ khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty với số tiền 2.814.255.025.016 đồng. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý Dự án với giá trị khoảng 50 tỷ đồng đang được phản ánh trong mục "Vốn chủ sở hữu" sẽ được Công ty bàn giao cho các đơn vị tiếp nhận công trình, nên không phải là chênh lệch tạm thời được khấu trừ trong tương lai của Công ty. Thuế suất để tính thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ năm 2016 trở đi ở mức 20%.

27. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	2015	2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.088.327.823.411	951.867.050.506
Trích quỹ trong năm	175.208.531.532	190.577.549.729
Chi quỹ trong năm	(113.102.232.668)	(54.116.776.824)
Số dư cuối năm	1.150.434.122.275	1.088.327.823.411

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
18 Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguyên vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	177.628.363.625.944	11.281.108.788.393	845.573.869.438	76.977.175.729.220	5.544.723.287.814	181.790.515.076	15.218.259.352.806	12.603.424.825.709	25.433.562.211	300.308.873.551.611
Tăng vốn trong năm	103.871.616.374.056	(11.281.108.788.393)	-	(87.298.036.169.310)	(5.292.471.416.353)	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	29.915.790.892.013	-	29.915.790.892.013
Tặng khác	-	9.448.741.642.036	-	17.736.747.284.549	582.827.540.832	267.539.330.894	3.628.998.890.429	-	532	31.664.854.689.272
Tăng vốn từ tiền LNCN, tiền độc tài liệu để lại	-	-	-	10.274.625.919.886	-	-	1.141.625.102.208	-	-	11.416.251.022.094
Chi phí quá khứ là 05.2 và 05.3	-	9.448.741.642.036	-	-	-	-	-	-	-	9.448.741.642.036
Phân phối lợi nhuận 2013	-	-	-	7.462.121.364.663	-	-	2.487.373.788.221	-	-	9.949.495.152.884
Thu từ các nhà thầu dầu khí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260.021.956.451
Bồi hoàn đào tạo và thu học phí tự túc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.074.378.636
Thu quyết toán khí nén bao tiêu - giải quyết trước cổ phần hóa từ PPGAS	-	-	-	-	582.827.540.832	-	-	-	-	582.827.540.832
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	2.442.995.807	-	-	532	2.442.996.339
Phân phối lợi nhuận 2013	-	-	(352.535.888.702)	(1.482.149.654.760)	(101.877.146.517)	(188.101.442.694)	(453.917.304.948)	(28.984.170.371.941)	-	(31.562.751.809.562)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý diện hành	-	-	-	-	-	-	-	(9.949.495.152.884)	-	(9.949.495.152.884)
Lợi nhuận nộp về NSNN	-	-	-	-	-	-	-	(113.038.260.893)	-	(113.038.260.893)
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(18.774.612.717.492)	-	(18.774.612.717.492)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(14.031.803.360)	(101.877.146.517)	(101.877.146.517)	(93.710.097.091)	(453.917.304.948)	-	-	(663.536.551.856)
Bán giao Khu Công nghiệp Lai Vu về tỉnh Hải Dương	-	-	(352.535.888.702)	(593.120.250.311)	-	-	-	-	-	(352.535.888.702)
quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(393.120.250.311)
Chuyển giao Bệnh viện Dung Quất về UBND tỉnh Quảng Ngãi quản lý	-	-	-	(43.019.789.607)	-	-	-	-	-	(43.019.789.607)
Quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh có phiếu thưởng trước năm 2013	-	-	(831.511.111.000)	-	-	-	-	-	-	(831.511.111.000)
Hao mòn TSCD tại đơn vị đào tạo	-	-	-	-	-	(24.016.151.483)	-	-	-	(24.016.151.483)
Chi phí bộ máy đơn vị đào tạo	-	-	-	-	-	(70.375.194.180)	-	-	-	(70.375.194.180)
Nộp thuế TNDN chênh lệch giá tài sản 2013	-	-	-	-	-	-	-	(140.393.779.754)	-	(140.393.779.754)
Phân loại sang Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, số chức NCKH tự trong tài kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	(6.297.960.918)	-	(6.297.960.918)
Khác	-	-	-	(466.700.482)	-	-	-	(332.500.000)	-	(799.200.482)
Tại ngày 31/12/2014	281.500.000.000.000	9.448.741.642.036	493.037.980.736	5.933.737.189.699	733.202.260.776	261.228.403.276	18.393.340.938.287	13.535.045.345.781	25.433.562.743	330.333.767.323.334

CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
18 Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo VND	Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi nhuận sau thuế phân phối VND	Nguyên vào đầu tư xây dựng cơ bản VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	281.500.000.000,000	9.448.741.642,036	-	493.037.980,736	5.933.737.189,699	733.202.360,776	261.238.403,276	18.393.340.938,287	13.535.045.345,781	25.433.562.743	330.323.727.323,334	
Điều chỉnh theo kiến nghị của KTNH (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng (**)	281.500.000.000,000	9.448.741.642,036	-	493.037.980,736	5.933.737.189,699	733.202.360,776	261.238.403,276	18.393.340.938,287	13.535.045.345,781	25.433.562.743	330.323.727.323,334	
Giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sau điều chỉnh theo tiến độ nghị của KTNH	281.500.000.000,000	9.448.741.642,036	-	493.037.980,736	6.106.342.137,565	733.202.360,776	299.093.748,623	18.450.875.917,576	17.725.455.345,781	25.433.562.743	334.782.182.585,836	
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	1.174.570.737,523	113.108,508	-	12.548.093.735,498	1.581.683.975,597	166.783.028,070	3.408.213.045,303	4.986.694.384,946	-	-	5.254.699.647,448
Tăng vốn từ (tên) LNCN, tiền nộp tài liệu để lại	-	-	-	-	3.483.990.621,224	-	-	387.110.069,025	(796.284.384,946)	-	-	(796.284.384,946)
Tổng vốn do cổ phần hóa PVCP	-	1.174.570.737,523	-	-	-	1.581.683.975,597	-	-	17.725.455.345,781	-	-	354.782.182.585,836
Phân phối lợi nhuận 2014	-	-	-	-	-	-	-	-	22.586.971.715,500	-	-	22.586.971.715,500
Phân loại lại giữa các quỹ	-	-	-	-	9.063.308.928,835	-	-	-	-	-	-	18.879.457.630,499
Thu từ các nhà thầu dầu khí	-	-	-	-	794.183,439	-	-	3.021.102.976,278	-	-	-	3.871.100.690,249
Hội đồng đạo tạo và thu học phí học	-	-	-	-	-	-	166.382.646,685	-	-	-	-	166.382.646,685
Khác	-	-	113.108,508	-	-	-	400.381,385	-	-	-	-	400.381,385
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá trị phân vốn Nhà nước bán ra công chúng	-	(1.294.374.236,897)	-	(442.529.566,047)	(2.967.141.451,328)	(44.709.053,700)	(213.592.817,063)	(710.529.311,866)	(27.677.540.794,465)	-	-	(33.350.417.231,368)
Lãi tiền đầu Vietsov phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.294.374.236,897)
Tăng quỹ từ lãi tiền đầu Vietsov	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	113.108,508
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.417.986,312,907)	-	-	(3.417.986,312,907)
Lợi nhuận nộp về NSNN (***)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.070.049.829,721)	-	-	(1.070.049.829,721)
Xã lý nguồn kinh phí cấp cho các địa an của Bộ Quốc phòng trước năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	-	(129.791.189,602)	-	-	(129.791.189,602)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(442.529.566,047)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	(14.881.651,032)	(13.203.081,669)	(77.622.708,873)	(382.500,445,169)	-	-	-	(12.084.411.905,113)
Miễn giảm lãi chậm nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(31.505,372,031)	-	-	(10.103.493.815,413)	-	-	(10.103.493.815,413)
Hoa môn TSCĐ tại đơn vị đào tạo	-	-	-	-	-	-	(38.295,746,105)	-	-	-	-	(38.295,746,105)
Chi phí bộ máy đơn vị đào tạo	-	-	-	-	-	-	(91.267,676,644)	-	-	-	-	(91.267,676,644)
Nộp chênh lệch giá tài năm 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	(866.749,140,064)	-	-	(866.749,140,064)
Phân loại sang Quỹ khác của đơn vị tư nghiệp, tổ chức NCKH từ trang trải kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.058,601,643)	-	-	(5.058,601,643)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	281.500.000.000,000	9.328.938.142,662	113.108,508	50.508,414,689	15.687.294.411,735	2.270.177.182,673	252.289.959,630	21.148.559,651,011	12.634.866,266,816	25.433.562,743	342.898.194.700,467	(5.612.500,000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(*) Phản ánh khoản điều chỉnh của Công ty theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Theo đó, Công ty quyết định không thực hiện điều chỉnh hồi tố ảnh hưởng của các kiến nghị này vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014 và thực hiện điều chỉnh toàn bộ vào số phát sinh của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(**) Chủ yếu phản ánh khoản điều chỉnh lợi nhuận năm 2014 từ Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí ("PVEP") với số tiền 4.190.410.000.000 đồng.

Trong năm 2014, PVEP đã thực hiện đánh giá hiệu quả của các dự án dầu khí và đề xuất thực hiện phân bổ chi phí dự tính có thể không thu hồi được với số tiền là 5.986,3 tỷ đồng và đã trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt tại Công văn số 3594/TDKT-HĐT/TV ngày 01 tháng 12 năm 2014. Tập đoàn đánh giá khoản lợi nhuận thu về từ PVEP tương ứng với phần chi phí dự án dầu khí không hiệu quả chưa phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2014 (phân phối 70% về Tập đoàn theo Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ("Nghị định 71") ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ) là chưa chắc chắn và quyết định tạm thời chưa ghi nhận khoản tiền này vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm 2014.

Trong năm 2015, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã gửi Công văn tới các cấp có thẩm quyền để xin ý kiến chỉ đạo phê duyệt. Ngày 20 tháng 01 năm 2016, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Công văn số 509/VPCP-KTTH gửi Bộ Tài chính, Bộ Công thương và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam yêu cầu Bộ Công thương chỉ đạo Tập đoàn Dầu khí Việt Nam rà soát, đánh giá cụ thể các dự án đề nghị phân bổ chi phí năm 2014 về số liệu thanh quyết toán, quy trình, thủ tục phê duyệt của cấp có thẩm quyền, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, chưa có phê duyệt cuối cùng của cấp có thẩm quyền. Tuy nhiên, thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, trong năm 2015, Công ty đã ghi nhận khoản lợi nhuận thu về từ PVEP tương ứng với phần chi phí dự án dầu khí không hiệu quả vào khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, đồng thời quyết định theo dõi phần lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước theo quy định của Nghị định 71 tại khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do chưa có quyết định chính thức của cơ quan có thẩm quyền về đề nghị phân bổ chi phí của PVEP.

(***) Công ty đang tạm chưa phân phối lợi nhuận trong năm 2015 của các Lô 05.2 và 05.3 với số tiền 1.059.804.839.196 đồng (Thuyết minh số 37) để chờ quyết định chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền về khoản chênh lệch chi phí dầu khí giữa chi phí phân bổ theo sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng dầu khí với chi phí đã thu hồi trong năm 2015 của các Lô này.

29. QUỸ KHÁC CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TỰ TRẠNG TRẢI KINH PHÍ

Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức nghiên cứu khoa học tự trang trải kinh phí phản ánh số dư của vốn khác và các quỹ khác của Viện Dầu khí Việt Nam.

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	31/12/2015	31/12/2014
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND	8.599.838.940	8.599.838.940
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ	USD	150.722.751	168.067.933
- Euro	EUR	7.637	39.347
- Bảng Anh	GBP	150	118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh khí	12.348.633.286.508	15.723.214.673.552
Doanh thu cung cấp điện	4.910.034.642.082	-
Dịch vụ cung cấp các đề tài nghiên cứu	729.744.913.297	568.147.100.861
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật	429.150.616.202	423.810.224.196
Cung cấp dịch vụ quản lý	245.561.037.000	428.434.437.299
Lãi nước chủ nhà được để lại (1,5%) (i)	164.888.858.838	230.760.702.299
Dịch vụ cho thuê văn phòng	148.328.302.007	135.166.029.217
Phí sử dụng nhãn hiệu	56.109.412.469	39.572.911.622
Dịch vụ nhân lực	51.402.895.377	62.039.565.683
Hoạt động thương mại	10.432.460.489	26.682.711.661
Phí bảo lãnh	6.684.111.191	11.408.789.903
Doanh thu khí, condensate từ lô 05.2 (ii)	-	1.140.168.127.845
Doanh thu khí, condensate từ lô 05.3 (ii)	-	4.168.017.715.984
Doanh thu khí, condensate từ lô 06.1 (ii)	-	1.234.425.949.203
	19.100.970.535.460	24.191.848.939.325

(i) Theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty, doanh thu của Công ty gồm cả 1,5% tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của các Hợp đồng dầu khí để Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí.

(ii) Chi tiết tại Thuyết minh số 33.

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015	2014
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh khí	9.052.450.017.722	12.594.187.243.213
Giá vốn sản xuất điện	4.939.266.343.423	-
Giá vốn cung cấp đề tài nghiên cứu	651.868.090.118	502.699.911.466
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật	402.339.185.711	395.972.302.204
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	73.378.526.394	57.209.635.112
Giá vốn dịch vụ nhân lực	21.462.934.352	34.673.710.942
Giá vốn hoạt động thương mại	15.718.962.185	24.014.440.496
Giá vốn lô 05.2 (i)	-	606.125.897.819
Giá vốn lô 05.3 (i)	-	2.660.469.927.667
Giá vốn lô 06.1 (i)	-	749.358.154.768
Giá vốn hoạt động khác	42.433.746.996	86.855.960.263
	15.198.917.806.901	17.711.567.183.950

(i) Chi tiết tại Thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	10.287.374.152.889	22.774.867.175.117
Lãi tiền dầu	4.558.336.867.358	-
Lãi tiền gửi, lãi phát sinh từ cho đối tác trả chậm và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	3.095.134.905.386	3.249.022.961.543
Doanh thu khí, condensate từ lô 05.3 (i)	3.021.226.504.406	-
Doanh thu khí, condensate từ lô 05.2 (i)	1.410.765.848.956	-
Doanh thu khí, condensate từ lô 06.1 (i)	1.180.854.662.013	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	725.170.219.650	318.728.860.195
Lãi ủy thác cho vay và lãi cho vay	673.073.151.085	910.676.407.893
Phí quản lý	174.915.555.820	238.990.949.156
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	161.768.251.597	345.522.804.538
Phí nghiên cứu lô PM3	106.411.198.963	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	14.726.098.620	215.539.943.846
	25.409.757.416.743	28.053.349.102.288

- (i) Theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được phê duyệt bởi Chính phủ tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015, doanh thu hoạt động tài chính của Công ty gồm cả tiền lãi dầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu và tiền dầu thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng dầu khí kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Theo đó, chi phí liên quan của các hợp đồng này được phản ánh tương ứng trên khoản mục chi phí tài chính (Thuyết minh số 34). Từ năm 2014 trở về trước, các khoản doanh thu và chi phí này được ghi nhận lần lượt trên khoản mục doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Thuyết minh số 31) và khoản mục giá vốn hàng bán (Thuyết minh số 32).

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.450.770.876.632)	3.265.625.844.857
Chi phí lô 05.3 (i)	2.296.621.842.831	-
Chi phí lô 05.2 (i)	1.075.565.671.335	-
Chi phí lô 06.1 (i)	670.938.492.709	-
Chi phí lãi vay	520.232.758.641	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	237.428.684.836	46.456.034.896
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	72.388.200.004
Chi phí tài chính khác	1.991.506.904	6.379.438.088
	2.352.008.080.624	3.390.849.517.845

- (i) Chi tiết tại Thuyết minh số 33.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	1.649.685.339.654	(1.101.204.854.577)
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	175.208.531.532	190.577.549.729
Chi phí nhân viên quản lý	265.977.495.962	270.632.650.312
Chi phí khác	687.243.406.347	737.902.452.561
	2.778.114.773.495	97.907.798.025

36. LỢI NHUẬN KHÁC

	2015	2014
	VND	VND
Thanh lý tài sản	16.409.788.407	31.714.608.631
Phân bổ chi phí an sinh xã hội cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An	(20.000.000.000)	-
Thuế nhập khẩu được hoàn tại PV Shipyard	-	37.491.395.678
Khác	13.364.530.062	5.339.784.410
	9.774.318.469	74.545.788.719

20
S
V
P
N
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2015 VND	2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	24.191.461.609.652	31.119.419.330.512
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
- Lợi nhuận được chia từ các công ty con	10.287.374.152.889	22.774.867.175.117
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ (không bao gồm nợ phải trả)	2.148.341.777.284	570.274.332.794
- Lãi nước chủ nhà để lại (1,5%)	164.888.858.838	230.760.702.299
- Lợi nhuận Lô 06.1 nộp thuế theo hợp đồng dầu khí	509.916.169.304	485.067.794.435
- Lợi nhuận từ Lô 05.2 và 05.3 (kê khai thuế tại Biển Đông POC)	1.059.804.839.196	2.041.590.018.343
- Tiền dầu Vietsov	4.558.336.867.358	-
- Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế tại PVU	3.682.080.089	-
Cộng:		
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng đã thực hiện năm nay	163.959.464.278	1.108.914.320.440
- Chi phí duyệt bỏ của dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam	-	99.979.325.672
- Chi phí không được trừ khác	114.185.439.183	1.428.584.692
Thu nhập chịu thuế	5.737.261.768.155	6.227.181.538.328
Trong đó:		
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường	5.698.352.205.247	6.213.084.094.953
- Thu nhập chịu thuế suất khác	38.909.562.908	14.097.443.375
- Thu nhập từ hoạt động đào tạo tại PVU (i)	312.313.977	1.055.013.133
- Thu nhập từ hoạt động đào tạo tại PVMTC (ii)	38.597.248.931	13.042.430.242
Thuế suất thông thường	22%	22%
Thuế suất khác		
Thuế suất áp dụng cho hoạt động đào tạo tại PVU (i)	20%	20%
Thuế suất áp dụng cho hoạt động đào tạo tại PVMTC (ii)	10%	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.257.559.672.844	1.367.609.369.453
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.257.559.672.844	1.367.609.369.453

- (i) Trường Đại học Dầu khí là đối tượng được hưởng thuế suất ưu đãi 20% áp dụng cho đơn vị sự nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có tổng doanh thu trong năm không vượt quá 20 tỷ đồng theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.
- (ii) Thu nhập từ hoạt động đào tạo của Trường Cao đẳng nghề Dầu khí ("PVMTC") được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trong suốt thời gian hoạt động.

38. CAM KẾT VỐN

Theo Quyết định số 438/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 01 năm 2016, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua kế hoạch đầu tư cho các dự án tìm kiếm thăm dò, xây dựng cơ bản, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và mua sắm trang thiết bị trong năm 2016 của Công ty khoảng 46.751 tỷ đồng, trong đó vốn của Công ty là 36.615 tỷ đồng và vốn vay là 10.136 tỷ đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

39. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các khoản công nợ tiềm tàng và nghĩa vụ cam kết với ngân hàng và các bên được bảo lãnh khác phát sinh trong quá trình kinh doanh thông thường. Các khoản công nợ tiềm tàng trên không được đánh giá là trọng yếu. Công ty cũng đã thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với số dư gốc vay phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015 là 7.407 tỷ đồng.

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 24, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối). Công ty kiểm soát cấu trúc vốn thường xuyên nhằm đảm bảo tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu không quá 3 lần theo như quy định của công ty TNHH Nhà nước Một thành viên.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	24.345.447.203.917	21.004.720.606.975
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	34.189.510.509.788	55.491.905.051.078
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	342.898.194.700.467	330.323.767.323.334
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, hoạt động của Công ty chủ yếu được tài trợ bằng nguồn vốn chủ sở hữu do Công ty có số dư tiền và các khoản tương đương tiền lớn hơn số dư các khoản vay.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

Công nợ tài chính của Công ty không bao gồm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như trình bày tại Thuyết minh số 21.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.189.510.509.788	55.491.905.051.078
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.574.665.506.709	40.459.640.066.846
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	67.243.281.846.787	48.933.095.328.852
Đầu tư tài chính dài hạn khác	2.100.000.000	-
Tổng cộng	161.009.557.863.284	144.884.640.446.776
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	24.345.447.203.917	21.004.720.606.975
Phải trả người bán và phải trả khác	43.215.060.390.178	41.466.726.958.256
Chi phí phải trả	576.338.894.302	922.770.850.149
Tổng cộng	68.136.846.488.397	63.394.218.415.380

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất hay rủi ro về giá có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất và giá trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng và cân đối các khoản vay bằng ngoại tệ nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	triệu VND	triệu VND	triệu VND	triệu VND
Đô la Mỹ (USD)	64.499.654	53.271.523	59.315.048	52.904.826
Euro (EUR)	-	-	200	1.003
Ngoại tệ khác	-	-	10	4
	64.499.654	53.271.523	59.315.258	52.905.833

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các khoản vay bằng ngoại tệ đã được bàn giao cho Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau và Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí nước sâu PVD với số dư nợ vay tại ngày này là 1.324.422.508,88 USD. Các khoản vay này do các công ty con ghi nhận và thu xếp nguồn ngoại tệ để thanh toán khi đến hạn trả. Tuy nhiên, Công ty cũng thường xuyên đánh giá khả năng thanh toán của các công ty con đối với các khoản nợ vay này và hỗ trợ nguồn ngoại tệ trong trường hợp các công ty con chưa cân đối được khi đến hạn trả.

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam thay đổi 10% so với Đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2015	2014
	triệu VND	triệu VND
Đô la Mỹ (USD)	2.421.222	2.375.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản ủy thác quản lý vốn và ủy thác cho vay và các khoản phải thu. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích giới hạn rủi ro lãi suất. Ngoài ra, Công ty quản trị rủi ro lãi suất các khoản vay bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/(giảm) 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ bị ảnh hưởng như sau:

	Tăng/Giảm số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận trước thuế (VND)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015		
VND	+200	(357.267.942.772)
VND	-200	357.267.942.772
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
VND	+200	-
VND	-200	-

Quản lý rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Đối với các khoản đầu tư nằm trong danh mục tái cơ cấu trong giai đoạn từ năm 2012 đến 2015, Công ty sẽ lập kế hoạch thoái vốn phù hợp với tình hình thị trường của từng giai đoạn, để tập trung nguồn lực vào hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa, máy móc thiết bị từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí, xây dựng cơ bản và kinh doanh thương mại. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty thực hiện quản lý rủi ro về biến động giá cả hàng hóa trên cơ sở đa dạng hóa các nhà cung cấp để lựa chọn các nhà cung cấp có giá bán hợp lý nhất thông qua việc đấu thầu hoặc chào hàng cạnh tranh. Đồng thời, Công ty cũng đánh giá một cách thận trọng hiệu quả của các dự án trước khi thực hiện đầu tư để đảm bảo sản phẩm đầu ra của dự án có thể bù đắp được các chi phí đầu vào và có lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty (tiền gửi ngân hàng, cho vay và ủy thác cho vay, các khoản phải thu). Công ty các có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng là 2.095.162.238.299 đồng và Công ty đã trích lập dự phòng 2.041.162.238.299 đồng.

Các khoản tiền gửi ngân hàng chủ yếu tại các ngân hàng thương mại mà Nhà nước chi phối hoặc sở hữu toàn bộ và các ngân hàng thương mại khác mà Công ty đánh giá là rủi ro tín dụng thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là lập kế hoạch và thường xuyên giám sát các yêu cầu thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty có đủ dự trữ tiền gửi ngân hàng để đáp ứng các nhu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và trung hạn. Số dư tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đủ để thanh toán các khoản nợ đến hạn trong niên độ kế toán tiếp theo của Công ty.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.189.510.509.788	-	34.189.510.509.788
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.574.665.506.709	-	59.574.665.506.709
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	34.103.125.766.999	33.140.156.079.788	67.243.281.846.787
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	2.100.000.000	2.100.000.000
Tổng cộng	127.867.301.783.496	33.142.256.079.788	161.009.557.863.284
Các khoản vay	3.079.765.240.979	21.265.681.962.938	24.345.447.203.917
Phải trả người bán và phải trả khác	10.194.636.984.679	33.020.423.405.499	43.215.060.390.178
Chi phí phải trả	576.338.894.302	-	576.338.894.302
Tổng cộng	13.850.741.119.960	54.286.105.368.437	68.136.846.488.397
Chênh lệch thanh khoản thuần	114.016.560.663.536	(21.143.849.288.649)	92.872.711.374.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

40. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	55.491.905.051.078	-	55.491.905.051.078
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.459.640.066.846	-	40.459.640.066.846
Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác	31.408.750.329.114	17.524.344.999.738	48.933.095.328.852
Tổng cộng	127.360.295.447.038	17.524.344.999.738	144.884.640.446.776
Các khoản vay	2.816.274.286.352	18.188.446.320.623	21.004.720.606.975
Phải trả người bán và phải trả khác	12.790.444.395.224	28.676.282.563.032	41.466.726.958.256
Chi phí phải trả	922.770.850.149	-	922.770.850.149
Tổng cộng	16.529.489.531.725	46.864.728.883.655	63.394.218.415.380
Chênh lệch thanh khoản thuần	110.830.805.915.313	(29.340.383.883.917)	81.490.422.031.396

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Ngoài ra, Công ty cũng chịu rủi ro thanh khoản phát sinh từ các khoản vay dài hạn ký giữa Công ty và các ngân hàng, tổ chức tín dụng đã được bàn giao cho các công ty con của Công ty với số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.324.422.508,88 USD. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách thường xuyên đánh giá tình hình tài chính của các công ty con để đảm bảo tính thanh khoản của Công ty và các công ty con.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	2015 VND	2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con	6.745.138.973.546	8.338.490.317.592
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con	5.475.209.116.998	8.153.313.131.442
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty con	1.602.619.357.069	1.649.373.775.941
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con	101.331.376.350	222.029.381.848
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	Công ty con	47.817.870.172	244.341.973.990
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty con	7.618.550.113.509	5.605.857.602.294
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con	1.898.670.595.253	3.071.381.049.375
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con	1.616.265.503.425	1.723.891.939.668
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con	770.909.656.153	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	Công ty liên doanh	739.277.147.653	440.035.390.947
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con	691.444.363.709	856.706.184.979
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí	Công ty thành viên	150.257.551.450	145.166.470.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	Mối quan hệ	2015 VND	2014 VND
Doanh thu hoạt động tài chính			
<i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi ủy thác cho vay</i>			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty con	888.299.369.680	1.432.854.837.443
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	Công ty liên doanh	289.932.015.667	295.001.392.198
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>			
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con	3.115.821.030.000	10.080.597.450.000
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con	2.500.000.000.000	-
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	Công ty liên doanh	1.719.797.891.893	1.697.419.077.742
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con	1.213.585.702.965	680.770.942.957
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con	932.817.012.000	932.817.012.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Công ty con	229.066.552.500	416.484.638.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con	275.400.000.000	275.400.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty con	110.726.792.713	734.327.124.798
Công ty Cổ phần PVI	Công ty con	74.396.016.000	83.149.740.000
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con	-	7.646.158.577.737
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty con	-	135.849.940.000
<i>Lãi tiền đầu</i>			
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh	4.558.336.867.358	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi có kỳ hạn			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty con	18.608.414.873.240	21.750.862.342.954
Ủy thác cho vay			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty con	3.933.628.221.048	8.600.511.271.892
Phải thu về cho vay			
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	Công ty liên doanh	5.380.358.085.105	6.066.079.759.880
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty liên doanh	1.972.232.500.000	-
Phải thu của khách hàng			
a. Ngắn hạn			
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con	2.065.457.592.150	1.853.388.846.234
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con	865.336.877.861	1.373.187.205.254
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty con	450.757.027.641	328.820.181.934
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty con	189.660.576.000	619.880.505.233
b. Dài hạn			
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty con	346.336.704.000	618.458.400.000
Trả trước người bán ngắn hạn			
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty con	3.510.790.503.864	4.745.243.924.538
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con	1.846.068.367.580	1.768.826.194.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

41. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau (Tiếp theo):

Mối quan hệ	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu khác		
a. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8.774.717.512.073	5.582.236.092.496
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.611.571.537.848	904.595.132
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	3.104.923.304.532	3.025.066.344.527
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	583.010.632.500	287.430.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	355.951.122.322	594.351.298.719
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	313.682.965.688	388.460.986.327
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	232.808.243.752	483.039.180.651
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	218.451.142.789	371.459.510.722
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	165.661.788.958	261.348.688.580
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	70.747.188.288	119.571.085.354
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.066.823.208	2.354.762.614.455
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	17.163.397.138.609	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	569.089.742.924	597.062.883.743
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.781.749.659.783	1.377.860.939.870
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	349.588.263.426	168.115.029.609
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	233.176.655.341	291.061.745.700
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	134.385.061.219	904.595.132
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	982.565.469.961	5.009.360.786.221

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác trong năm bao gồm số tiền đã gửi vào các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng với số tiền 16.693.545.017.330 đồng.

Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm bao gồm khoản tiền thu từ cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau) được ghi tăng quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty theo các quy định hiện hành với số tiền 1.581.079.168.700 đồng.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được phát hành lại vào ngày 06 tháng 10 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh tương ứng đã được phân loại lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 cho phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay. Chi tiết số liệu đã được phân loại lại như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

43. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC		Theo TT 200/2014/TT-BTC	
Tên chỉ tiêu	Mã số	Tên chỉ tiêu	Mã số
A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I. Tài sản			
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			
1. Các khoản phải thu khác	135	1. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2. Phải thu ngắn hạn khác	136
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	151
		4. Tài sản ngắn hạn khác	155
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215
II. Nguồn vốn			
1. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253
2. Phải trả dài hạn khác	333		
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			
		II. Nguồn vốn	
		1. Phải trả ngắn hạn khác	319
		2. Phải trả dài hạn khác	337
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			
		3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a
		4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

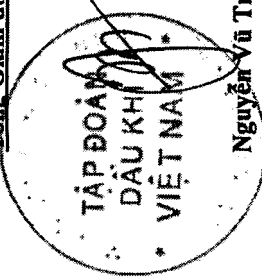
MẪU SỐ B 09-DN

43. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Tên chỉ tiêu	Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC		Theo TT 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
	Mã số	Năm 2014 (VND)	Mã số	Năm 2014 (VND)	
B. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ					
1. Biến động các khoản phải trả	03	7.602.914.361.400	11	4.104.246.969.467	Phân loại lại
2. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	16	3.498.667.391.933	Phân loại lại

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng



Người lập biểu

Nguyễn Vũ Trường Sơn

Lê Đình Mậu

Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 04 tháng 4 năm 2016